TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẠ HUOAI** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2017/HNGĐ-ST
Ngày 05-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Xuân Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Thi

Bà Đỗ Hà Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Vương là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai - tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2016/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Kim D – sinh năm: 1989

Trú tại: Số A – thôn B – xã H – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng.

(bà D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trần Đức T – sinh năm: 1979

Trú tại: Số A – thôn B – xã H – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng.

(ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng C

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà C – Bán đảo L – phường H – quận H – T phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông

Nguyễn Chí T – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đạ Huoai – Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Lâm Đồng, địa chỉ: Số D H – tổ dân phố E – thị trấn M – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền số 02-UQ/NHCSXH ngày 05/9/2017 của ông Trần Cao C – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đ – Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Lâm Đồng).

(ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 12 năm 2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Kim D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau khoảng 02 tháng thì quyết định tiến tới hôn nhân, không bị ai ép buộc. Bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng vào ngày 14/02/2008 và có tổ chức đám cưới. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân chưa xảy ra mâu thuẫn gì lớn, sau một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân chính là do ông T không chịu lo làm ăn kinh tế, suốt ngày ăn nhậu và kiếm chuyện đánh đập bà D nhiều lần, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình trạng trên kéo dài từ năm 2008 cho đến nay. Cuối năm 2014 bà D có nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng nhưng đến đầu năm 2015 bà D rút đơn ly hôn về vì ông T hứa sẽ thay đổi và Tòa án đã quyết định đình chỉ vụ án. Nhưng sau đó ông T vẫn không thay đổi nên từ tháng 12/2016 bà D đã dọn ra ngoài sống cho đến nay. Nay bà D không còn tình cảm với ông T, bà D không thể sống với một người chồng không có trách nhiệm nên bà Nguyễn Kim D yêu cầu được ly hôn ông Trần Đức T.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T có 02 con chung là Trần Đức H – sinh ngày 27/01/2009 và Trần Vũ Như Y – sinh ngày 05/7/2011. Khi ly hôn bà Nguyễn Kim D yêu cầu được nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông Trần Đức T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Kim D không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T có vay của Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đ – Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc vay là 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng) trong đó 12.000.000đ vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo hợp đồng số 6600000701268020 ngày 11/5/2014, lãi suất cho vay trong hạn là 0,8%/1 tháng, định kỳ trả gốc 6 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ trả 1.200.000đ, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2019 và 35.000.000đ vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo theo hợp đồng số 6600000706209311 ngày 02/12/2015, lãi suất cho vay trong hạn là 0,6875%/1

tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ trả 8.700.000đ, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/11/2019. Bà D yêu cầu bà D và ông T chia đôi số nợ 47.000.000đ và bà D sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền 23.500.000đ và sẽ trả tiền gốc và tiền lãi theo định kỳ cho Ngân hàng C.

Ngoài ra bà Nguyễn Kim D không trình bày hay yêu cầu gì khác.

* Bị đơn ông Trần Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai của bị đơn ông Trần Đức T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Chí T trình bày:

- Vào ngày 11/5/2014 Ngân hàng C có cho vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T vay số tiền là 12.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6600000701268020 ngày 11/5/2014, lãi suất cho vay trong hạn là 0,8%/1 tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,04%/1 tháng, định kỳ trả gốc 6 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ trả 1.200.000đ, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2019, cho vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Trong quá trình vay thì bà D và ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc định kỳ và tiền lãi hàng tháng như cam kết, bà D và ông T còn nợ tiền lãi trong hạn từ ngày 11/4/2017 đến ngày 05/9/2017 là (12.000.000đ x 0,8%/1 tháng x 147 ngày) / 30 ngày = 470.400đ.

Nay Ngân hàng C yêu cầu bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải trả cho Ngân hàng C số tiền là 12.470.400đ (mười hai triệu bốn trăm bảy mươi ngàn bốn trăm đồng) trong đó tiền gốc là 12.000.000đ và tiền lãi là 470.400đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 05/9/2017) và kể từ ngày 06/9/2017 yêu cầu bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 12.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 6600000701268020 ngày 11/5/2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 12.000.000đ.

- Vào ngày 02/12/2015 Ngân hàng C có cho vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T vay số tiền là 35.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6600000706209311 ngày 02/12/2015, lãi suất cho vay trong hạn là 0,6875%/1 tháng, lãi suất nợ quá hạn là 0,89375%/1 tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ trả 8.700.000đ, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/11/2019, cho vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo. Trong quá trình vay thì bà D và ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc định kỳ và tiền lãi hàng tháng như cam kết, bà D và ông T còn nợ tiền lãi trong hạn từ ngày 07/7/2017 đến ngày 05/9/2017 là (35.000.000đ x 0,6875%/1 tháng x 60 ngày) / 30 ngày = 481.250đ.

Nay Ngân hàng C yêu cầu bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải trả cho Ngân hàng C số tiền là 35.481.250đ (ba mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng) trong đó tiền gốc là 35.000.000đ và tiền lãi là 481.250đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 05/9/2017) và kể từ ngày 06/9/2017 yêu cầu bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 35.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số

6600000706209311 ngày 02/12/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 35.000.000đ.

Ngoài ra ông Nguyễn Chí T không trình bày hay yêu cầu gì khác.

Vụ án đã được Toà án đưa ra hoà giải nhiều lần nhưng không tiến hành hòa giải được vì lý do vắng mặt bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án dân sự nêu trên của Thẩm phán,Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đánh giá nguyên đơn bà Nguyễn Kim D chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông Trần Đức T không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Kim D cung cấp: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 02 Trích lục khai sinh của con chung Trần Đức H và Trần Vũ Như Y (bản sao); 01 sổ hộ khẩu + 01 Giấy chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Kim D (bản sao); 01 Sổ vay vốn mang tên Nguyễn Kim D và Trần Đức T + 02 sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ mang tên Nguyễn Kim D (bản sao); 01 Tờ EMS dịch vụ chuyển phát nhanh ngày 14/12/2016 (bản chính).

- Tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C cung cấp: 01 Sổ vay vốn mang tên Nguyễn Kim D và Trần Đức T (bản sao) + 02 sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ mang tên Nguyễn Kim D (bản sao) + 01 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay mang tên Nguyễn Kim D ngày ngày 05/5/2014 (bản sao) + 01 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay mang tên Nguyễn Kim D ngày 25/11/2015; 01 Giấy chứng minh nhân dân của ông Trần Cao C (bản sao); 01 Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng C (bản sao); 01 Tờ EMS dịch vụ chuyển phát nhanh ngày 13/4/2017 (bản chính); 01 bảng kê tính lãi ngày 06/7/2017 (bản chính), 01 bảng kê tính lãi ngày 18/8/2017 (bản chính), 01 bảng kê tính lãi ngày 25/8/2017 (bản chính).

- Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: 02 bản tự khai ngày 22/12/2016 và ngày 28/4/2017 của bà Nguyễn Kim D; 01 bản tự khai ngày 03/4/2017 của con chung Trần Đức H; 01 bản tự khai ngày 16/5/2017 của ông Trần Cao C, 01 biên bản xác minh ngày 10/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh

Lâm Đồng, 01 biên bản xác minh ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của các bên đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trần Đức T, bị đơn có nơi cư trú tại số A – thôn B – xã H – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là vụ án tranh chấp ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hôn nhân:

Bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng ngày 14/02/2008 vì vậy hôn nhân được xác lập giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Kim D trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do ông T không chịu lo làm ăn kinh tế, suốt ngày ăn nhậu và kiếm chuyện đánh đập vợ nhiều lần, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình trạng trên kéo dài từ năm 2008 cho đến nay. Cuối năm 2014 bà D có nộp đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng nhưng đến đầu năm 2015 bà D rút đơn ly hôn về vì ông T hứa sẽ thay đổi và Tòa án đã quyết định đình chỉ vụ án. Nhưng sau đó ông T vẫn không thay đổi nên từ tháng 12/2016 bà D đã ra ngoài sống cho đến nay. Nay bà D không còn tình cảm với ông T. Bị đơn ông Trần Đức T đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tiến hành H giải, hàn gắn tình cảm, trở về đoàn tụ nhưng bị đơn không đến và cũng không cho biết ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ bị đơn đã không còn mong muốn hàn gắn tình cảm gia đình, xây dụng gia đình hạnh phúc bền vững. Căn cứ vào quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2015/QĐST-HNGĐ ngày 07/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng thì thấy rằng ngày 24/10/2014 Tòa án đã thụ lý vụ án xin ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Kim D và bị đơn ông Trần Đức T và đến ngày 07/01/2015 Tòa án đã đình chỉ vụ án vì người khởi kiện rút đơn khởi kiện. Như vậy, sau khi Tòa án đình chỉ vụ án xin ly hôn thì vợ chồng bà D và ông T tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên bà D đã tiếp

tục khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T. Đồng thời căn cứ biên bản xác minh ngày 24/5/2017 của Tòa án tại Hội liên hiệp phụ nữ xã H – huyện Đ về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T thì thời gian đầu bình thường, chưa xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên cho đến nay giữa bà D và ông T xảy ra mâu thuẫn, ông T hay nhậu và thỉnh thoảng có đánh bà D, chính quyền địa phương đã can thiệp. Do bà D không nhờ chi hội phụ nữ can thiệp hòa giải nên chi hội phụ nữ không tiến hành hòa giải về quan hệ vợ chồng. Thông qua hàng xóm láng giềng và thông qua các hội viên khác nên được biết tình cảm vợ chồng bà D, ông T rạn nứt, không hòa hợp. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà D về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là đúng với thực tế.

Xét thấy hiện nay mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn sống chung với nhau thời gian dài và không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân giữa bà D và ông T không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Kim D, cho bà Nguyễn Kim D được ly hôn với ông Trần Đức T là có cơ sở pháp luật và phù hợp với thực tế.

[3] Về con chung: Vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T sinh được 02 con chung là Trần Đức H – sinh ngày 27/01/2009; Trần Vũ Như Y – sinh ngày 05/7/2011. Khi ly hôn nguyên đơn bà Nguyễn Kim D có nguyên vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung.

Xét thấy hiện nay cháu Trần Vũ Như Y còn nhỏ và là con gái nên cần bàn tay chăm sóc của người mẹ, cháu Trần Đức H có nguyện vọng là được ở với mẹ là bà D còn ông Trần Đức T không có ý kiến, nguyện vọng gì về 02 con chung. Để đảm bảo nguyện vọng của cháu H cũng như không làm ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại hay tâm lý của 02 con chung đồng thời để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của 02 con chung căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 con chung là Trần Đức H – sinh ngày 27/01/2009 và Trần Vũ Như Y – sinh ngày 05/7/2011 cho bà Nguyễn Kim D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 02 con chung đến tuổi T niên là có cơ sở và phù hợp với thực tế.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Bà Nguyễn Kim D không yêu cầu ông Trần Đức T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung đối với Trần Đức H – sinh ngày 27/01/2009 và Trần Vũ Như Y – sinh ngày 05/7/2011 nên Hội đồng xét xử không xem xét về cấp dưỡng nuôi 02 con chung là phù hợp.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Kim D không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung là phù hợp.

[6] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C thì thấy rằng:

- Vào ngày 11/5/2014 Ngân hàng C có cho vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T vay số tiền là 12.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6600000701268020 ngày 11/5/2014, lãi suất cho vay trong hạn là 0,8%/1 tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,04%/1 tháng, định kỳ trả gốc 6 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ trả 1.200.000đ, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2019, cho vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Trong quá trình vay thì bà D và ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc định kỳ và tiền lãi hàng tháng như cam kết, bà D và ông T còn nợ tiền lãi trong hạn từ ngày 11/4/2017 đến ngày 05/9/2017 là (12.000.000đ x 0,8%/1 tháng x 147 ngày) / 30 ngày = 470.400đ.

- Vào ngày 02/12/2015 Ngân hàng C có cho vợ chồng vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T vay số tiền là 35.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6600000706209311 ngày 02/12/2015, lãi suất cho vay trong hạn là 0,6875%/1 tháng, lãi suất nợ quá hạn là 0,89375%/1 tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ trả 8.700.000đ, hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/11/2019, cho vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo. Trong quá trình vay thì bà D và ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc định kỳ và tiền lãi hàng tháng như cam kết, bà D và ông T còn nợ tiền lãi trong hạn từ ngày 07/7/2017 đến ngày 05/9/2017 là (35.000.000đ x 0,6875%/1 tháng x 60 ngày) / 30 ngày = 481.250đ.

Xét thấy bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T đều ký vào sổ vay vốn, mục đích vay vốn để phục vụ cho cả gia đình, bà D thừa nhận còn nợ Ngân hàng C tổng số tiền gốc 47.000.000đ và bà D yêu cầu chia đôi số nợ 47.000.000đ và bà D sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền 23.500.000đ và sẽ trả tiền gốc và tiền lãi theo định kỳ cho Ngân hàng C. Vì vậy xác định toàn bộ số nợ gốc 47.000.000đ và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là nợ chung của vợ chồng bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự và các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C cần buộc bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền là 12.470.400đ (mười hai triệu bốn trăm bảy mươi ngàn bốn trăm đồng) trong đó tiền gốc là 12.000.000đ và tiền lãi là 470.400đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 05/9/2017) trong đó bà Nguyễn Kim D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 6.235.200đ (sáu triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm đồng) trong đó tiền gốc là 6.000.000đ và tiền lãi là 235.200đ, ông Trần Đức T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 6.235.200đ (sáu triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm đồng) trong đó tiền gốc là 6.000.000đ và tiền lãi là 235.200đ. Kể từ ngày 06/9/2017 bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 12.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 6600000701268020 ngày 11/5/2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 12.000.000đ, bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 12.000.000đ kể từ ngày 06/9/2017 và cần buộc bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền là

35.481.250đ (ba mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng) trong đó tiền gốc là 35.000.000đ và tiền lãi là 481.250đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 05/9/2017) trong đó bà Nguyễn Kim D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 17.740.625đ (mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng) trong đó tiền gốc là 17.500.000đ và tiền lãi là 240.625đ, ông Trần Đức T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 17.740.625đ (mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng) trong đó tiền gốc là 17.500.000đ và tiền lãi là 240.625đ. Kể từ ngày 06/9/2017 bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 35.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 6600000706209311 ngày 02/12/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 35.000.000đ, bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 35.000.000đ kể từ ngày 06/9/2017 là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sư và Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về " Án phí, lệ phí Toà án ".

Bà Nguyễn Kim D khởi kiện ly hôn nên phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.975.825đ x 5% = 1.198.791đ (một triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0002434 ngày 20/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Kim D còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.198.791đ (một triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng).

Ông Trần Đức T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.975.825đ x 5% = 1.198.791đ (một triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C được chấp nhận toàn bộ và căn cứ vào khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên Ngân hàng C không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 51, 56, 81 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thuờng vụ Quốc hội quy định về "Án phí, lệ phí Toà án".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thuờng vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim D đối với ông Trần Đức T về việc "tranh chấp ly hôn".

Cho bà Nguyễn Kim D được ly hôn với ông Trần Đức T.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Trần Đức H – sinh ngày 27/01/2009 và Trần Vũ Như Y – sinh ngày 05/7/2011 cho bà Nguyễn Kim D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 02 con chung đến tuổi T niên.

Ông Trần Đức T không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C đối với bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T về việc "tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền là 12.470.400đ (mười hai triệu bốn trăm bảy mươi ngàn bốn trăm đồng) trong đó tiền gốc là 12.000.000đ và tiền lãi là 470.400đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 05/9/2017) trong đó bà Nguyễn Kim D phải có

trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 6.235.200đ (sáu triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm đồng) trong đó tiền gốc là 6.000.000đ và tiền lãi là 235.200đ, ông Trần Đức T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 6.235.200đ (sáu triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm đồng) trong đó tiền gốc là 6.000.000đ và tiền lãi là 235.200đ. Kể từ ngày 06/9/2017 bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 12.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 6600000701268020 ngày 11/5/2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 12.000.000đ, bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 12.000.000đ kể từ ngày 06/9/2017.

Buộc bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền là 35.481.250đ (ba mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng) trong đó tiền gốc là 35.000.000đ và tiền lãi là 481.250đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 05/9/2017) trong đó bà Nguyễn Kim D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 17.740.625đ (mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng) trong đó tiền gốc là 17.500.000đ và tiền lãi là 240.625đ, ông Trần Đức T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 17.740.625đ (mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng) trong đó tiền gốc là 17.500.000đ và tiền lãi là 240.625đ. Kể từ ngày 06/9/2017 bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T phải có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 35.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số số 6600000706209311 ngày 02/12/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 35.000.000đ, bà Nguyễn Kim D và ông Trần Đức T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 35.000.000đ kể từ ngày 06/9/2017.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Kim D phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 1.198.791đ (một triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0002434 ngày 20/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Kim D còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.198.791đ (một triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng).

Ông Trần Đức T phải nộp 1.198.791đ (một triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng C không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay (ngày 05/9/2017); Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đạ Huoai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Đinh Xuân Trường